ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 534/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 16/TTr-VPĐP ngày 21/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 23 xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, với tổng khối lượng bổ sung: 18.087,1 tấn, trong đó:

- Thành phố Thái Bình: 1.575,6 tấn (02 xã).
- Huyện Thái Thụy: 8.664,9 tấn (11 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 283,6 tấn (01 xã);
- Huyện Hưng Hà: 6.470,3 tấn (08 xã);
- Huyện Vũ Thư: 1.092,7 tấn (01 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân huyện Vũ Thư, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư; Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 534 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (23 xã)	**18.087,1**	
I	**Thành Phố (02 xã)**	**1.575,6**	
1	Vũ Lạc	1.181,3	
2	Đông Thọ	394,3	
II	**Thái Thụy (11 xã)**	**8.664,9**	
1	Thụy Ninh	345,1	
2	Thụy Tân	1.258,9	
3	Thụy Hà	217,6	
4	Thụy Liên	563,3	
5	Thụy Hưng	1.279,1	
6	Thụy Dân	1.009,2	
7	Thái Thủy	507,1	
8	Thụy Dương	1.997,9	
9	Thụy Lương	310,4	
10	Thụy An	331,4	
11	Thái Tân	844,9	
III	**Quỳnh Phụ (01 xã)**	**283,6**	
1	An Đồng	283,6	
IV	**Hưng Hà (08 xã)**	**6.470,3**	
1	Tiến Đức	445,9	
2	Minh Khai	655,0	
3	Độc Lập	923,7	
4	Chí Hoà	694,3	
5	Điệp Nông	867,4	
6	Canh Tân	1.673,0	
7	Hồng An	659,8	
8	Hùng Dũng	551,2	
V	**Vũ Thư (01 xã)**	**1.092,7**	
1	Vũ Đoài	1.092,7	

Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 534 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2.)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**1.575,6**
1	**Xã Vũ Lạc**			**1.181,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**222,1**
	Bm =3m	***1322***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 16cm***	***222,1***
	Thôn Tam lạc. Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Hiền	200		33,6
	Thôn Tam lạc. Từ ngã ba nhà ông Nhượng đến nhà ngõ ông	300		50,4
	Thôn Tam lạc. Từ nhà ông Nhật đến nhà ngõ ông Hỏi	522		87,7
	Thôn Vân Động. Từ cống ông Kưu đến trạm bơm ông Úc	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**959,2**
	Bm =3m	**6015**	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***884,2***
	Thôn Tam Lạc. Từ ngõ ông Nên đến ngõ ông Phóng	115		16,9
	Thôn Vân Động. Từ đường 60 đến ngõ nhà ông Xóm	40		5,9
	Thôn Vân Động Nam. Từ ngõ anh Phượng đến đường 94	615		90,4
	Thôn Vân Động Nam. Từ ngõ ông Nhung đến đập B	601		88,3
	Thôn Vân Động Nam. Từ ngõ ông Biết đến nhà ông Khoa	70		10,3
	Đoạn 2 thôn N Hựng. Từ nhà ông Công đến nhà ông Câu	280		41,2
	Thôn Thượng Cầm. Từ đường 219 đến ngõ ông Thông	65		9,6
	Thôn Thượng Cầm. Từ ngõ ông Trọng đến Nghĩa trang	424		62,3
	Thôn Thượng Cầm. Từ cống NTrang đến sau nhà ông Cảnh	350		51,5
	Thôn Thượng Cầm. Từ Trụ sở HTX NN đến cống cụ Bồ	102		15,0
	Thôn Thượng Cầm. Từ nhà ông Mạnh đến cống ông Tạo	110		16,2
	Thôn Kìm. Từ sau nhà ông Sủng đến Bến Quàn	160		23,5
	Thôn Kìm. Từ nhà ông Điệt đến nhà ông Đát	40		5,9
	Thôn Kìm. Từ cửa nhà ông Cước đến cửa nhà ông Ứng	225		33,1
	Thôn Kìm. Từ cống sau ông Cước đến nhà ông Thơi	200		29,4
	Đoạn 2 thôn Kìm. Từ chùa Kìm đến đường 219	40		5,9
	Thôn Kìm. Từ cầu ông Khuyến đến nhà thờ	360		52,9
	Các tuyến còn lại ở các thôn đang tổ chức thực hiện	2218		326,0
	Bm =2,5m	***610***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***75,0***
	Thôn Vân Động: Từ đường 58 đến ngõ nhà anh Hường	140		17,2
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến ngõ nhà ông Điểm	80		9,8
	Thôn Vân Động. Từ đường 78 đến ngõ nhà ông Bao	130		16,0
	Thôn Kìm. Từ nhà ông Kế đến nhà anh Lâm	100		12,3
	Thôn Kìm. Từ nhà ông Trung đến nhà ông Hiếu, ông Tắc	160		19,7
2	**Xã Đông Thọ**			**394,3**
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**394,3**
	Bm =3,0m	***1335***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***196,2***
	Từ nhà ông Nhâm đến nhà ông Thọ	159		23,4
	Từ trường THCS cũ đến nhà ông Huyên	180		26,5
	Từ nhà ông Cần đến nhà ông Trường	240		35,3
	Từ nhà ông Thiện đến nhà ông Đỗi	125		18,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2,)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ
	Từ nhà bà The đến nhà bà Oanh	320		47,0
	Từ nhà ông Thông đến nhà ông Nguyện	311		45,7
	Bm =2,5m	***1610***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***198,0***
	Từ ông Hùng đến cống bà Trà	120		14,8
	Từ nhà ông Thạch đến nhà ông Bính	90		11,1
	Từ nhà ông Ngữ đến nhà bà Ngân	120		14,8
	Từ nhà ông Túy đến nhà ông Hồng	180		22,1
	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Cát (Khánh)	150		18,5
	Từ nhà ông Phong đến nhà ông Vĩnh	150		18,5
	Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Vạn	110		13,5
	Từ nhà văn hoá thôn đến nhà ông Vượng	380		46,7
	Từ nhà bà Trung đến nhà ông Các	130		16,0
	Từ nhà Lưu đến nhà ông Hùng	180		22,1



Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 534 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)			**8.664,9**
1	**Xã Thuỵ Ninh**			**345,1**
*	**Kênh cấp 1 loại III B<0,9m**	**2.634**	***B < 0,9m***	**345,1**
	Kênh trạm bơm Thất Mã	464		60,8
	Kênh TB Sông Cái thôn Hệ	240		31,4
	Kênh trạm bơm Gôi - Đoài	390		51,1
	Kênh trạm bơm Gang	200		26,2
	Kênh Trạm bơm Hiếng	200		26,2
	Kênh trạm bơm Me	210		27,5
	Kênh trạm bơm Hống 1	100		13,1
	Kênh trạm bơm Hống 2	220		28,8
	Kênh trạm bơm Hồng Vân	330		43,2
	Kênh trạm bơm Bùi	280		36,7
2	**Xã Thuỵ Tân**			**1.258,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.986**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**773,3**
	Tuyến D4 và D5	3.986		773,3
*	**Kênh cấp 1 loại III B<0,9m**	**1.235**		**161,8**
	Kênh trạm bơm Trại Chiếu	1.235	***B < 0,9m***	161,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**291,5**
	Bm 3,5m	***1.487***	***Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm***	***291,5***
	Từ Tân Phương đến Tân Trường	1.487		291,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**32,4**
	Bm 3,0m	***124***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***18,2***
	Thôn Tân Cường	124		18,2
	Bm 2,5m	***115***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***14,1***
	Thôn Tân An	115		14,1
3	**Xã Thuỵ Hà**			**217,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**217,6**
	Bm 3,5m	***1.110***	***Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm***	***217,6***
	Thôn Mai Diêm	1.110		217,6
4	**Xã Thuỵ Liên**			**563,3**
*	**Kênh cấp 1 loại III B<0,9m**	**4.300**	***B < 0,9m***	**563,3**
	Trạm bơm An Lệnh 1	640		83,8
	Trạm bơm An Lệnh 2	120		15,7
	Trạm bơm thôn Đoài	320		41,9
	Trạm bơm Trung Tinh	680		89,1
	Trạm bơm đội 11 Cam đoài	370		48,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Trạm bơm 12 Cam Đoài	280		36,7
	Trạm bơm đội 13 Cam đoài	590		77,3
	Trạm bơm Trà Linh	190		24,9
	Trạm bơm Trà Bôi	430		56,3
	Trạm bơm Trà Xanh	680		89,1
5	**Xã Thuỵ Hưng**			**1.279,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5.020**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**973,9**
	Thôn Thu Cúc	1.459		283,0
	Thôn Cao Dương Thượng	886		171,9
	Thôn Cao Dương Hạ	644		124,9
	Thôn Tam Lộng	229		44,4
	Thôn Xá Thị	1.802		349,6
*	**Kênh cấp 1 loại III B < 0,9**	**2.330**	***B<0,9m***	**305,2**
	Thôn Thu Cúc	541		70,9
	Thôn Cao Dương Thượng	595		77,9
	Thôn Cao Dương Hạ	544		71,3
	Thôn Tam Lộng	250		32,8
	Thôn Xá Thị	400		52,4
6	**Xã Thuỵ Dân**			**1.009,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.950**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**572,3**
	Từ bà Non đến cống Đôi	700		135,8
	Từ cửa chỗ đến đồng Dệ	350		67,9
	Từ ông Hạnh đến đồng Yên	800		155,2
	Từ chùa Đông - đồng Bái	200		38,8
	Từ Trục xã - Nghĩa Trang	490		95,1
	Đường Vóp Đông- Vóp Tây	410		79,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**436,9**
	Bm 3,0m	***2.600***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 16cm***	***436,9***
	Từ ông Chấp đến ông Đon	430		72,2
	Từ Bà Bôi đến ông Tắc	520		87,4
	Từ ông Bình - ông Anh	232		39,0
	Từ ông Bình - ông Trực	401		67,4
	Từ ông Thìn đến ông Thắng	270		45,4
	Từ Bà Na đến Thanh	202		34,0
	Từ ông Chúc đến Bà Tý	246		41,3
	Từ ông Tạo đến ông Thế	299		50,2
7	**Xã Thái Thuỷ**			**507,1**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**1.750**	***B>0,9m***	**267,8**
	Từ mương ông Lộng-Tiêm Đầu	802		122,7
	Cống lịm dưới -cửa ông Nha	507		77,6
	Từ cống đường bạn nối tiếp ra	441		67,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**129,7**

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Mở rộng	***2.593***		***129,7***
	Từ QL39- ông Bình Bắc Đồng	2.048		102,4
	Từ ông Bẩy - ông Thành	545		27,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**109,6**
	Mở rộng	***2.192***		***109,6***
	Tuyến ông Tý - ông Nhợi	175		8,8
	Tuyến ông Thân - Đường 65	150		7,5
	Tuyến bà Xu -anh trìu	212		10,6
	Tuyến bà vóc - ông thơi	375		18,8
	QL39- ông Tân	276		13,8
	Bà Chụt - ông Đinh	225		11,3
	Từ Đường 65 -ông Mịch	150		7,5
	Từ trục thôn - ông phấn	125		6,3
	Trục thôn - ông Ngại	504		25,2
8	**Xã Thuỵ Dương**			**1.997,9**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**1.182**	***B<0,9 m***	**154,8**
	Trạm bơm Hạc Ngang	300		39,3
	Trạm bơm Lai Thiều	530		69,4
	Trạm bơm thôn Đông	102		13,4
	Trạm bơm thôn Đoài	250		32,8
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5.420**		**1.051,5**
	Sau bà Thu thôn Hạc ngang	132		25,6
	Từ ô Hống ô hiệu thôn HQTR	471		91,4
	Đồng cửa thôn HQTriều	350		67,9
	Từ thôn Lai Triều đến Mả củ	860		166,8
	Từ hội trường đến cửa Ry phúc + đi bãi rác 14	710		137,7
	Từ trục 456 đến cống Hàng cỏ thôn Đông	884		171,5
	Từ quán ông Đấu đến bãi rác thôn Đông	940		182,4
	Từ ông Thiếu xuống đầm thôn Đông	552		107,1
	Từ sau ông Tuyển xuống N3 thôn Đông	194		37,6
	Từ sau ông Oai đến ngõ ô Đạo thôn Đoài	190		36,9
	Từ trục 456 đến ông Phúc thôn Đoài	137		26,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**521,0**
	Bm = 3,0m	***3.101***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 16cm***	***521,0***
	Từ ông Túc đến chùa thôn Hạc Ngang	336		56,4
	Từ quán ông Hợi đến ông Tương thôn Hạc Ngang	439		73,8
	Bến xa vào ngõ ông Tảo hạc ngang	320		53,8
	Từ ông Huấn đến ao Đình HQT	316		53,1
	Từ ông Thanh đến mả Tàu thôn Lương Thường	200		33,6
	Từ ông Dũng đến bờ giếng	200		33,6
	Từ ông Phớn đến miễu thôn Lương Thường	200		33,6
	Từ ông Hậu đến miễu thôn Lương Thường	200		33,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Thú đến ông Tuệ thôn Lương Thường	230		38,6
	Từ sau ông Cảu đến Ry phúc thôn Lai triều	360		60,5
	Từ trục 456 đến bà làn thôn Đoài	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**270,6**
	Bm = 2,5m	***2.200***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***270,6***
	Từ ngõ ông Linh đến ông Cảu thôn Lương Thường	360		44,3
	Từ sau ô. Riền đến trục liên xã+ngõ chính thôn Lai Triều	225		27,7
	Từ sau ông Phòng đến đường liên xã thôn Lai triều	180		22,1
	Từ trạm điện đến ngõ ông Đạo ra chùa thôn Đoài	300		36,9
	Từ ông Ba đến đường đi Thuỵ Sơn thôn Đoài	141		17,3
	Từ ông Thiều đến ông Đạo thôn Đoài	270		33,2
	Từ ông Dương đến mướng cứng thôn Lương Thường	170		20,9
	Từ ông Hiện xuống miễu thôn Lương Thường	200		24,6
	Từ hội trường thôn HQT đến ông Hiệu	180		22,1
	Từ ngõ ông Rạng ra chùa	174		21,4
9	**Xã Thuỵ Lương**			**310,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.600**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**310,4**
	Từ đập 25- Ngã ba sông Gú	1.000		194,0
	Đường vào Bãi rác	600		116,4
10	**Xã Thuỵ An**			**331,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.052**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**204,0**
	Từ cầu Ủy ban- Trường THCS	252		49,0
	Từ đường Ngay - Tiệt Điền	602		116,6
	Từ cầu ông Thiều- cống các cụ	198		38,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**127,4**
	Bm = 3,5m	***650***	***Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm***	***127,4***
	Từ cầu ông Tô - Đê 218	650		127,4
11	**Xã Thái Tân**			**844,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**732**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**142,0**
	Thôn Phú Uyên	510		98,9
	Thôn Nghĩa Hưng	222		43,1
*	**Kênh cấp 1 loại III**			**555,9**
	B>0,9m	***1.016***	***B>0,9m***	***155,4***
	Thôn Minh Thành	1.016		155,4
	B<0.9m	***3.057***	***B<0.9m***	***400,5***
	Thôn Minh Thành	316		41,4
	Thôn Phú Uyên	1.569		205,5
	Thôn Nghĩa Hưng	670		87,8
	Thôn Hồng Thái	502		65,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**147,0**
	Bm = 3,0m	***1.000***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***147,0***
	Thôn Minh Thành	400		58,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Phú Uyên	330		48,5
	Thôn Nghĩa Hưng	215		31,6
	Thôn Hồng Thái	55		8,1

Phụ lục 4: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 534 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tổng công(01 xã)			**283,6**
1	**Xã An Đồng**			**283,6**
*	**Đường trục thôn**			**283,6**
	Bm 3,5m	***1.447***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***283,6***
	Đường trục thôn (ĐH 72 đi đê sông Hóa)	1.447		283,6

Phụ lục 5: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHỢ CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**6.470,3**
1	**Xã Tiến Đức**			**445,9**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**3.404**	***B<0,9m***	**445,9**
	Từ ngõ ông Năm - Trạm Biến áp	300		39,3
	Từ ngõ ông Mạc - Ngõ Tắm	230		30,1
	Từ Hạ Điền 1 - Cống 4 cửa	110		14,4
	Từ ngõ Sính - Trạm y tế	300		39,3
	Từ Trạm bơm Tây Nha - Trường THCS	1.044		136,8
	Từ Trạm bơm Tây Nha - Ngõ ông Khang	600		78,6
	Nối tiếp Kênh N3 - Đồng Tống	340		44,5
	Từ nhà ông Dương - nhà ông Văn	130		17,0
	Từ Trạm bơm Cầu Lê - Cầu Đặng	350		45,9
2	**Xã Minh Khai**			**655,0**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**3.968**	***B<0,9m***	**519,8**
	Kênh N1 - Trạm bơm Đồng Lạc	600		78,6
	Kênh N1 - Trạm bơm Tuy Lai 2	700		91,7
	Kênh N1 - Trạm bơm Tuy Lai 1	518		67,9
	Kênh N2 - Trạm bơm Tư La	360		47,2
	Kênh N1 - Trạm bơm Tư La	290		38,0
	Kênh N3 - Trạm bơm Hiến Nạp 1	1.250		163,8
	Kênh N1 - Trạm bơm Hiến Nạp 3	250		32,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**135,2**
	Bm 3,0m		***Bm=3,5m, BT M200, dày 14cm***	***135,2***
	Đường vào trạm Y tế xã Minh Khai	400		58,8
	Đường vào trường THCS Minh Hồng	520		76,4
3	**Xã Độc Lập**			**923,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.598**	***Bm=3,5m; BTM200, dày 14cm***	**310,0**
	Từ bờ Hồ đầu làng - Mồ hôi thôn Bùi Xá	380		73,7
	Từ đường Bê tông - Ao đồng thôn Bùi Xá	322		62,5
	Cầu Trung Đồng-Máng đôi 4 thôn Lộc Thọ	246		47,7
	Trung đồng-Đình trắng thôn Lộc thọ	650		126,1
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**4.685**	***B<0,9m***	**613,7**
	Máng từ Cổ Ngựa đến Cửa Guồng	400		52,4
	Máng cửa bà Giám - Đồng Căm	420		55,0
	Máng Cửa Miếu (tiêu)	300		39,3
	Máng Gốc Gáo Xuân La- đến Kỹ thuật X3	161		21,1
	Máng dọc đồng Nứa đến cống ông Dẫn)	400		52,4
	Máng đồng Xiếc 1	526		68,9
	Máng vụ Đông (1)	380		49,8
	Máng Quán ngã X3	370		48,5
	Máng Bờ sông Ba Nghè	500		65,5
	Máng Mả Tre	201		26,3
	Máng % (9)	320		41,9
	Máng Vùng thu	173		22,7
	Máng Đay Cao 11	216		28,3
	Máng Đay cao 10	318		41,7
4	**Xã Chí Hòa**			**694,3**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**5.300**	***B<0,9m***	**694,3**
	Kênh N1- Trạm bơm Đài	530		69,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Kênh N2- Trạm bơm Đài	250		32,8
	Kênh N2-1 Trạm bơm Đài	800		104,8
	Kênh N2 -Trạm bơm Chùa N2	630		82,5
	Kênh N3 -Trạm bơm Nhuệ	910		119,2
	Kênh N1 -Trạm bơm Ao cá	850		111,4
	Kênh N1 -Trạm bơm Mả dầy	800		104,8
	Kênh N2 -Trạm bơm Mả dầy	530		69,4
5	**Xã Điệp Nông**			**867,4**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**6.621**	***B<0,9m***	**867,4**
	Kênh N2B, trạm bơm Yên Việt 1	1.200		157,2
	Kênh NA5, trạm bơm Yên Việt 1	860		112,7
	Kênh đống bún, trạm bơm Yên Việt 1	600		78,6
	Kênh Ngũ Đoài, trạm bơm Yên Việt 1	944		123,7
	Kênh Ô tiên Ngũ Đông, trạm bơm Yên Việt 1	860		112,7
	Kênh NA1, trạm bơm Yên Việt 1	240		31,4
	Kênh máng mới - Đồng Vang, trạm bơm Yên Việt 1	450		59,0
	Kênh N2-4, trạm bơm Yên Việt 2	710		93,0
	Kênh của huyện, trạm bơm Yên Việt 2	757		99,2
6	**Xã Canh Tân**			**1.673,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.000**	***Bm=3,5m, BT M200, dày 14cm***	**194,0**
	Đoạn từ đường ĐH65 đến Chùa Vế	1.000		194,0
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**2.500**	***B<0,9m***	**327,5**
	Từ Trường Mầm non - hội trường thôn, từ máng cấp II - ông Tửu (thôn Lưu Xá Đông)	1.500		196,5
	Ông Hải - ông Giả (thôn Vế Đông)	500		65,5
	Máng cấp II - Sông Cung (thôn Vế Tây)	500		65,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**784,0**
	Bm 3,5m	***4.000***	***Bm=3,5m, BT M200, dày 14cm***	***784,0***
	Đường từ nhà ông Quỳnh-Trung Thành Vương (thôn Lưu Xá Bắc)	870		170,5
	Đường từ nhà ông Nghị - Trung Thành Vương (thôn Lưu Xá Nam)	800		156,8
	Đường từ Quán Tiên - Sông Cung (thôn Lưu Xá Đông)	650		127,4
	Đường từ nhà ông Thuận - nhà ông Họa (thôn Đào Thành)	650		127,4
	Đường từ nhà ông Huy - Làng Me (thôn Vế Đông)	1.030		201,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**367,5**
	Bm 3,0m	***2.500***	***Bm=3,0m, BT M200, dày 14cm***	***367,5***
	Đường từ nhà bà Đen - nhà ông Bầu (Thôn Vế Đông)	500		73,5
	Đường từ nhà ông Thạo - nhà ông Hồng (thôn Vế Đông)	250		36,8
	Đường từ Quán Tiên - nhà ông Bình (thôn Lưu Xá Đông)	500		73,5
	Đường từ nhà bà Mọc - nhà ông Hồng (thôn Vế Tây)	250		36,8
	Đường từ nhà ông Mạnh - nhà bà Hảo (thôn Vế Tây)	500		73,5
	Đường từ Trung Thành Vương - ĐH65 (thôn Lưu Xá Bắc)	250		36,8
	Đường từ cổng Chùa - Máng cấp II (thôn Lưu Xá Bắc)	250		36,8
7	**Xã Hồng An**			**659,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**2.260**	***Bm=3,5m, BT M200, dày 14cm***	**438,4**
	Từ cổng bà Sức qua Đồng Miễu lên Thượng Đồng	640		124,2
	Từ Trạm bơm Gạo xuống TBA Quang Trung thôn Điềm	820		159,1
	Từ gần ông Liễu đến chùa Đồng Hà	800		155,2
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**1.690**	***B<0,9m***	**221,4**
	Từ Trạm biến áp Bắc Sơn đến Trạm bơm Quán Lá	621		81,4
	Từ Trạm bơm Gạo qua Hành Cừu- Đồng Trơ - Ba Bét	1.069		140,0
8	**Xã Hùng Dũng**			**551,2**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**4.208**	***B<0,9m***	**551,2**
	Trạm bơm Nhân Phú I N1 đến sau Giản	245		32,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trạm bơm Nhân Phú II N2 đến trường CIII	260		34,1
	Trạm bơm Nhân Phú II N I -N II đến đồng Mô	285		37,3
	Trạm bơm Cập N2 đến đồng Vang	205		26,9
	Trạm bơm Cập N2 - N3 đến Mốc Đá	245		32,1
	Trạm bơm Trung Đẳng I N2 đi máng Nổi	423		55,4
	Trạm bơm Cập N2-6 đồng Vang T2	379		49,6
	Trạm bơm Trung Đẳng I No đi sau Duyến	445		58,3
	Trạm bơm Trung Đẳng II N2 đi Con Kép	295		38,6
	Trạm bơm Trung Đẳng II N2 đi nghĩa trang	407		53,3
	Trạm bơm Trung Đẳng II N2 đi đỗi Nhất, HTHL	489		64,1
	Trạm bơm Hà Lý đi đồng Quần	530		69,4

Phụ lục 6: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 534 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư cái, km..	Tiêu chuẩn kĩ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng(01xã)			**1.092,7**
1	**Xã Vũ Đoài**			**1.092,7**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**700**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**135,8**
	Đường GR 29 - bà Mận thôn 7 đến trạm bơm thôn 6	700		135,8
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**700**		**91,7**
	Kênh N1 trạm bơm cây đa vùng 100	700	***B<0,9m***	91,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**555,4**
	Bm 3,5m	***1.000***	***Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm***	***196,0***
	Cống chợ bồng-gốc đa vùng 100	1000		196,0
	Bm 3,0m	***2.140***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 16cm***	***359,4***
	Cống Hậu Đồng - sân kho thôn 10	610		102,5
	Nghĩa trang Đồng Sỏi - Ngõ trang trại Việt Thái	540		90,7
	Ngõ ông Phùng thôn 1 - Miếu cụ Ty thôn 2	410		68,8
	Ngõ bà Mận thôn 7- Ngõ ông Hà thông 4	300		50,4
	Cống ông Son - đường Đoài	280		47,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**309,8**
	Bm 2,5m	***2.519,0***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***309,8***
	Đường CHCN - ngõ ông Đệ-ngõ ông Huế	331		40,7
	Trạm bơm thôn 1 - ngõ ông Hải Thảo thôn 3	332		40,8
	Ngõ ông Thiều -Quán ông Thung	155		19,1
	Ngõ ông Dưỡng - ngõ ông Thường	80		9,8
	Đê HH2 - ngõ ông Tòng	80		9,8
	Ngõ bà Mừng - Ngõ ông Tho	188		23,1
	Ngõ ông Tám - dược mạ - ngõ ông Lung	100		12,3
	Ngõ ông Toán - ông Thu - ông Đồng	100		12,3
	Ngõ ông Oai - ngõ ông Dũng	100		12,3
	Ngõ ông Thao - ngõ ông Chiểu	175		21,5
	Ngõ ông Đát - ngõ ông Lịch - ngõ bà Cần	80		9,8
	Dốc chùa - ngõ ông Tuyên - ngõ ông Côn	268		33,0
	Ngõ nhà trẻ - cầu ông Ngọc	270		33,2
	Ngõ ông Hoan - ngõ ông Đại	190		23,4
	Ngõ ông Thuyết - ngoc ông Son	70		8,6

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
25/03/2014 13:53:35